



NGHIÊN CỨU HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ VÀ CHUỖI CUNG ỨNG TRE TẠI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Hoàng Thị Hồng Quế*, Trần Nam Thắng

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Tóm tắt: Tre trúc là loại cây mọc tự nhiên và được gây trồng phổ biến ở khắp các vùng miền của Việt Nam. Cây tre đa tác dụng, được dùng trong xây dựng, trồng làm sinh vật cảnh quan, trồng giữ đất chống xói mòn, sản xuất bột giấy, sản xuất các hàng thủ công mỹ nghệ, làm thực phẩm, thức ăn gia súc, làm dược liệu, hóa chất. Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng phân bố tre và chuỗi cung ứng trong tiêu thụ sản phẩm tre tập trung chủ yếu vào các loài tre thương mại mọc tự nhiên và được trồng ở dạng nguyên liệu thô trên thị trường được dùng cho sản xuất đồ đạc dân dụng và mỹ nghệ. Nghiên cứu kết hợp đánh giá chuỗi cung ứng, thu thập số liệu thứ cấp, thu thập thông tin sơ cấp qua phỏng vấn người am hiểu và thảo luận nhóm. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguyên liệu tre chủ yếu là tre lồ ô (*Bambusa balcooa*) được phân bố không tập trung. Có 4 tác nhân tham gia vào chuỗi cung ứng tre nhưng các tác nhân có mối liên kết yếu. Nghiên cứu đã kiến nghị một số giải pháp giúp phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tre.

Từ khóa: tre, Thừa Thiên Huế, chuỗi cung ứng tre, phân bố tre

1 Đặt vấn đề

Việt Nam hiện có khoảng 1,4 triệu ha rừng tre nứa, chiếm 15 % diện tích rừng tự nhiên, khoảng 6 % diện tích rừng trồng, với trữ lượng khoảng 8,4 tỷ cây với khoảng 800.000 ha là rừng tre nứa thuần loại và khoảng 600.000 ha hỗn giao với gỗ (chưa kể được trồng ven nhà, làng bản). Hiện Việt Nam nằm trong top 3 quốc gia xuất khẩu mây tre đan nhiều nhất thế giới. Trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2003, nhóm mặt hàng mây tre đan chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu mặt hàng xuất khẩu (72,34 %). Sản phẩm mây, tre đan có tốc độ tăng trưởng bình quân 25 %/năm. Năm 2003, tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm mây tre là 106 triệu USD, (gần gấp 2 lần năm 1999 và thị trường đã tăng từ 74 nước và khu vực lên trên 100 nước). Năm 2013, tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm lâm sản ngoài gỗ (mây, tre) ước đạt 224 triệu USD chưa kể giá trị hàng tiểu ngạch qua biên giới phía bắc không thể thống kê đầy đủ [4]. Các sản phẩm từ mây tre được chia thành 2 nhóm, gồm nhóm truyền thống (thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, màn, chiếu, tấm, giấy...) và nhóm sản phẩm mới (tre ép làm ván sàn và làm đồ nội thất, tre ép làm tấm lót đường, tre ép phục vụ xây dựng, làm than hoạt tính, làm sợi...). Theo Tổng cục hải quan thì nhóm sản phẩm truyền thống cạnh tranh cao, tiêu thụ cầm chừng còn sản phẩm mới Việt Nam chiếm tỷ lệ rất thấp, thị phần xuất khẩu ra thế giới của mây tre Việt Nam hiện chỉ chiếm chưa đến 3 % của thị trường thế giới, việc phát triển ngành này vẫn còn gặp phải không ít những khó khăn, trở ngại về nguồn nguyên liệu, mẫu mã, thị trường... [8].

Tỉnh Thừa Thiên Huế có nhiều làng nghề truyền thống đã và đang sản xuất mặt hàng tre giúp giải quyết công ăn việc làm cho nhiều lao động nông thôn. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất

* Liên hệ: hoanghongque@huanf.edu.vn

còn kém phát triển, chưa có cơ sở sản xuất lớn, khó khăn trong nguồn nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Các loài tre phân bố rải rác, thiếu tập trung và chủ yếu tre ở rừng tự nhiên. Tre tại các khu vực dân cư, trồng ở hàng rào quanh vườn nhà, vườn đồi, đường thôn xóm, dọc khe suối hiện nay đang bị chặt hạ dần để thay thế bằng tường rào bê tông hoặc trồng các loài cây lâm nghiệp khác như keo, bời lời, vì thế diện tích tre có xu hướng giảm dần, chỉ còn phân bố ở những vùng xa xôi, địa hình khó khăn. Do tre không nằm trong danh mục loài theo dõi của Chi cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, lại phân bố rải rác, nên hiện tại chưa có nghiên cứu hay điều tra cụ thể chuyên sâu nào về loài cây này, vì thế diện tích tre chỉ mang tính ước lượng của người dân địa phương và các cán bộ chuyên trách, trữ lượng không tính được hoặc không có con số cụ thể. Thiếu các nghiên cứu về thị trường sản phẩm tre, tiềm năng, thách thức, ngay như số lượng bao nhiêu làng nghề tồn tại và đang hoạt động vẫn chưa được thống kê, vì vậy rất cần các thông tin liên quan đến khu vực phân bố tre (cả tự nhiên và trồng), các loài tre chính, trữ lượng... để có các chiến lược và biện pháp tác động phù hợp để hỗ trợ việc phát triển bền vững của ngành tre và phát triển sinh kế của người dân địa phương.

2 Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1 Đối tượng và địa điểm nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là rừng tre tự nhiên, rừng trồng và các tác nhân tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm tre tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Địa điểm nghiên cứu là hai huyện A Lưới và Phong Điền. Đây là hai huyện được xác định là trọng điểm có diện tích tre lớn và tre được thương mại dùng cho sản xuất đồ gia dụng và thủ công mỹ nghệ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2 Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu hiện trạng phân bố tre tại tỉnh Thừa Thiên Huế; chuỗi cung ứng sản phẩm tre; những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tre.

2.3 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chọn điểm nghiên cứu: Đến thời điểm hiện tại tre, trúc không có trong danh mục các loài cần thống kê số lượng và báo cáo hàng năm của các cơ quan quản lý chức năng như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm Lâm, vì thế không có số liệu thống kê về diện tích và trữ lượng, vùng phân bố các loài tre trên địa bàn tỉnh và cả nước. Nghiên cứu chọn điểm khảo sát qua phỏng vấn nhanh người am hiểu ở phòng Quản lý Bảo vệ Chi cục Kiểm Lâm tỉnh và Chi cục Phát triển Lâm nghiệp (chưa sát nhập) cũng như cơ sở thu mua nguyên liệu tre dùng cho sản xuất thủ công mỹ nghệ để chọn 2 huyện A Lưới và Phong Điền, đây là 2 huyện chính có cây tre được đi vào thị trường cung ứng nguyên liệu cho sản xuất đồ đặc dân dụng và mỹ nghệ làm điểm nghiên cứu tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phương pháp thu thập thông tin: Nghiên cứu thu thập số liệu thứ cấp qua các báo cáo, tạp chí, tài liệu và nghiên cứu liên quan. Nghiên cứu thu thập thông tin sơ cấp qua phỏng vấn

người am hiểu và thảo luận nhóm và phỏng vấn hộ tham gia vào trồng, sản xuất, chế biến sản phẩm tre. Nội dung phỏng vấn và thảo luận nhóm tập trung vào thực trạng vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ tre. Nghiên cứu đã phân tích, đánh giá và đối chiếu các nguồn thông tin khác nhau và được tổng hợp qua các bảng biểu. Các đối tượng cung cấp thông tin ở bảng 1.

Bảng 1. Nhóm đối tượng tham gia phỏng vấn, thảo luận

STT	Đối tượng	Cấp tỉnh	Cấp Huyện		Tổng số
			A Lưới	Phong Điền	
I	Phỏng vấn người am hiểu	7	9	9	25
1	Sở Công thương	1			1
2	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	1			1
3	Chi cục Phát triển lâm nghiệp	1			1
4	Phòng Công thương, phòng Nông nghiệp, phòng TNMT, UBND huyện		3	3	6
5	Kiểm lâm tỉnh	1			1
6	Kiểm lâm huyện		1	1	2
7	Hộ thu gom		2	2	4
8	Thương lái	1			1
9	Cơ sở sản xuất/kinh doanh sản phẩm tre	2	1	1	4
10	Hộ thu hoạch/trồng tre		2	2	4
II	Thảo luận nhóm tại huyện		10	10	20
1	Thành phần: 1 Cán bộ của hạt kiểm lâm, 1 cán bộ phòng công thương, 1 cán bộ phòng nông nghiệp, 2 đại diện thương lái/cơ sở sản xuất/kinh doanh mặt hàng tre, 2 hộ thu gom, 3 hộ thu hoạch/trồng tre.		10	10	20

3 Kết quả nghiên cứu

3.1 Hiện trạng phân bố tre tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Tre phân bố rải rác trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Tre được trồng dọc khe, suối, xung quanh vườn nhà, vườn đồi. Diện tích tre tự nhiên tập trung nhiều ở dọc đường Hồ Chí Minh các huyện miền núi A Lưới, Nam Đông, Phong Điền. Diện tích tre được trồng chủ yếu tại huyện Phong Điền. Tuy nhiên, cây tre tại huyện Nam Đông rất ít thị trường tiêu thụ vì do đặc điểm địa hình mà cây tre mặc dù to nhưng có chất lượng kém. Huyện A Lưới và huyện Phong Điền là 2 huyện có nguyên liệu tre cung ứng chính trên thị trường tỉnh hiện nay. Hiện trạng phân bố tre tại 2 huyện được mô tả ở bảng 2.

Bảng 2. Phân bố tre tại địa bàn các huyện A Lưới và Phong Điền

Huyện	Thứ tự ưu tiên diện tích lớn nhất theo xã	Thứ tự ưu tiên diện tích lớn nhất theo loài
A Lưới	(1) Hồng Hạ, Hương Nguyên; (2) A Roàng, Hương Vân, Hồng Kim, Hồng Bắc, Hồng Quảng, Hồng Nhâm (3) Các xã khác và thị trấn (4) Hương Phong, Hương Sơn, Phú Vinh.	(1) lồ ô (2) nứa, (3) giang, (4) điền trúc, tre gai, (5) luồng, tre cán giáo...
Phong Điền	(1) Phong Mỹ (2) Phong Thu, (3) Phong Sơn (4) Thị trấn Phong Điền, (5) Phong Chương, Phong An, Phong Điền, Phong Bình.	(1) lồ ô (2) tre gai

(Nguồn: Thảo luận nhóm, 2015)

Tại huyện A Lưới và Phong Điền đều có khoảng hơn 400 ha tre các loại, với trữ lượng trung bình 2.500 cây/ha. Tại A Lưới, tre phân bố tập trung ở các xã Hồng Hạ và Hương Nguyên. Tại Hồng Hạ có gia đình có 3 ha tre lồ ô. Ở Hương Nguyên có vùng khoảng 30 ha tre lồ ô tập trung. Các xã như Hương Phong, Hương Sơn, Phú Vinh diện tích tre rất ít. Tại huyện Phong Điền tre tập trung nhiều ở xã Phong Mỹ và Phong Thu. Tại Phong Mỹ có khoảng 100 ha lồ ô trồng (riêng thôn Vương Hòa có 80 ha tre lồ ô, đây là địa phương duy nhất tại khu vực Trung Trường Sơn có diện tích tre hàng hóa). Tại xã Phong Sơn diện tích lồ ô nằm ở rừng tự nhiên. Các xã như Phong Chương, Phong An, Phong Điền, Phong Bình có diện tích tre rất ít và nằm rải rác không tập trung. Rừng tự nhiên có lồ ô chiếm 70 % diện tích, nứa chiếm 10 %, giang gần 10 %. Khoảng 10 % còn lại là của các loài như Lan Anh. Rừng trồng có các loài như: lồ ô, tre Lào, tre lấy măng, hóp, luồng. Luồng là giống được mang từ Thanh Hóa vào trồng, là loài tre có giá trị trong sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, nhưng diện tích luồng ở Thừa Thiên Huế chỉ mới được trồng với số lượng ít. Tre cán giáo tại Huế có phân bố ở Bình Điền, Lương Miêu, Truồi, An Lỗ, A Lưới. Hiện nay diện tích tre tập trung đang giảm, người dân có xu hướng chuyển các diện tích tre tập trung sang trồng keo và các cây lâm nghiệp khác.

3.2 Chuỗi cung ứng sản phẩm tre tại tỉnh Thừa Thiên Huế

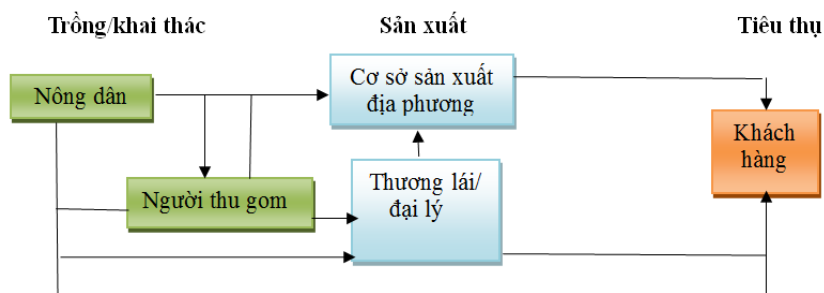
Qua nghiên cứu thực tế sản xuất và tiêu thụ Tre tại tỉnh Thừa Thiên Huế, chúng tôi có thể mô tả tổng quát chuỗi cung ứng tre tại vùng nghiên cứu qua 3 quá trình: thu hoạch, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Có 4 tác nhân/thành phần chính tham gia vào chuỗi cung ứng và vai trò của các tác nhân tại các tỉnh như bảng 3.

Bảng 3. Các tác nhân chính trong chuỗi cung ứng tre

STT	Tác nhân	Vai trò tác nhân
1	Nông dân	Trồng và/hoặc khai thác và bán tre cho các hộ thu gom, thương lái, người tiêu dùng.
2	Người thu gom	Mua trực tiếp tre từ nông dân, bán cho thương lái, đại lý hoặc người tiêu dùng.
3	Thương lái/đại lý	Mua tre từ người trồng hoặc người thu gom bán cho cơ sở sản xuất nhỏ hoặc người tiêu dùng tại các chợ đầu mối.
4	Cơ sở sản xuất địa phương (làng nghề, cơ sở sản xuất nhỏ)	Mua tre từ nông dân hoặc người thu gom, hoặc thương lái địa phương, gia tăng giá trị tre qua sản xuất các sản phẩm như đũa, tăm, hàng gia dụng, thủ công mỹ nghệ... bán cho thị trường địa phương và thị trường nội địa.

(Nguồn: Thảo luận nhóm và PV người am hiểu, 2015)

Nghiên cứu cho thấy có 4 tác nhân chính tham gia trong cung ứng tre gồm nông dân, người thu gom, thương lái và đại lý và cơ sở sản xuất nhỏ tại địa phương. Tại tỉnh Thừa Thiên Huế chưa có cơ sở sản xuất mặt hàng tre lớn có thể xuất khẩu ra thị trường các nước. Hiện nay các doanh nghiệp mây tre lá đóng trên địa bàn tỉnh có sản phẩm xuất khẩu chính là mây. Sản phẩm từ tre chỉ có ở một số làng nghề truyền thống, tổ hợp tác, hợp tác xã chủ yếu sản xuất hàng tiêu thụ nội địa với sản phẩm là đồ thủ công mỹ nghệ, đũa, tăm lồng chim và tăm xia răng, vành nón, nò sáo, cán cuốc, cán chổi, rổ rá các loại, đồ trang trí nội thất... bán cho người tiêu dùng, làm quà lưu niệm cho khách du lịch hoặc các dịp hội chợ, Festival. Tại tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay chỉ có 3 loại tre chính đang được sử dụng và tiêu thụ phổ biến đó là tre lồ ô (90%), tre gai (5%), tre cán giáo (5%). Chuỗi cung ứng tre được trình bày trên cụ thể ở sơ đồ 1.

**Sơ đồ 1.** Sơ đồ chuỗi cung ứng tre tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Có 6 chuỗi cung ứng nguồn nguyên liệu tre tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, hiện nay số nguyên liệu cung ứng cho các cơ sở sản xuất các mặt hàng gia dụng và thủ công mỹ nghệ rất ít chỉ chiếm (10% đến 15%) qua các chuỗi cung ứng:

- (1) Nông dân → Cơ sở sản xuất → Người tiêu dùng;
- (2) Nông dân → Người thu gom → Cơ sở sản xuất → Người tiêu dùng;
- (3) Nông dân → Người thu gom → Thương lái → Cơ sở sản xuất → Người tiêu dùng.

Nguyên liệu tre tập trung cung ứng về các vùng đầm phá ven biển (85 % đến 90 %), nơi người dân sử dụng tre làm ngư cụ và thay mới hàng năm, số ít phục vụ cho sử dụng của người dân địa phương qua 3 chuỗi cung ứng chính.

(4) Nông dân → Người tiêu dùng;

(5) Nông dân → Người thu gom → Người tiêu dùng;

(6) Nông dân → Người thu gom → Thương lái/đại lý → Người tiêu dùng.

Ngoài ra, người tiêu dùng không cố định mua nguồn nguyên liệu tại một nơi bán mà thay đổi có thể mua trực tiếp từ nông dân (hộ trồng tập trung) hoặc hộ thu gom hay đại lý. Tại tỉnh Thừa Thiên Huế có khu tập kết thu mua và bán nguyên liệu tre tập trung ở chợ Bãi Dâu, thành phố Huế.

Đặc điểm của các tác nhân trong chuỗi cung ứng tre tại tỉnh Thừa Thiên Huế

1) Nông dân

Người nông dân trồng tre hoặc thu hoạch tre trong rừng tự nhiên. Tre có thể thu hoạch quanh năm, nhưng thường tập trung nhiều vào mùa hè (tháng 4 - 8 dương lịch vì điều kiện thời tiết nắng dễ thu hoạch, bảo quản, nhu cầu sử dụng nhiều. Người dân khai thác để sử dụng hoặc bán. Các hộ khai thác bán tre cho người sử dụng khoảng 5 %, 95 % bán cho các hộ thu gom và thương lái.

Tre cán giáo có đường kính nhỏ, khách hàng mua tre cán để làm cán cuốc, cán rựa, cán bay, cần câu, cán chổi để hoàn thiện sản phẩm bán sản phẩm bán ra thị trường. Giá bán tre cán giáo theo cây từ 1.000 đồng/cây đến 3.000 đồng/cây (tre dài 5 m đến 7 m). Giá này tương đương với công chặt và bốc vác. Giá bán tre lồ ô tùy thuộc vào cấp kính của cây tre. Giá bán lồ ô tại vườn lần lượt là 6.000 đồng, 9.000 đồng, 12.000 đồng, 15.000 đồng/cây đối với tre lồ ô lần lượt có cấp kính là dưới 5 cm, 6 cm đến < 8 cm, 8 cm – 10 cm, >10 cm. Công chặt 2.000 đồng/cây, công vác 1.000 đồng/cây. Như vậy trung bình giá bán 10.000 đồng/cây đến 15.000 đồng/cây. Tại xã Phong Mỹ huyện Phong Điền có 150 ha rừng trồng tre lồ ô tập trung, với 100 ha của HTX Hòa Mỹ và 50 ha của hộ cá nhân. HTX Hòa Mỹ là nơi chuyên cung cấp nguyên liệu tre lồ ô với lượng cung hàng năm khoảng 120.000 cây theo hợp đồng 3 năm 1 lần có đặt cọc với số tiền bằng 15 % giá trị hợp đồng. Tre lồ ô được xem là loài cây xóa đói giảm nghèo do dễ trồng, dễ chăm sóc và giá cả ổn định tại đây. Khác với tre khai thác tự nhiên, đối với rừng trồng tre lồ ô người dân bán đầu thầu tre theo lô. Mỗi hecta có 1.000 cây tre lồ ô đến 3.000 cây tre lồ ô có giá bán bình quân 3 triệu đồng/ha đến 10 triệu đồng/ha tùy vào mật độ và kích thước đường kính tre. Tre gai thân to, cứng, mắt dày hơn lồ ô và cán giáo nên thường được sử dụng làm nguyên liệu cho xây dựng hoặc sản phẩm đòi hỏi chắc chắn như móng nhà, đóng cốt pha, vai thuyền... Trên thị trường giá bán của một cây tre gai gấp 2 đến 3 lần tre lồ ô và gấp 4 đến 5 lần tre cán giáo.

2) Người thu gom tre (lớn, nhỏ)

Người thu gom mua tre theo đặt hàng của thương lái trong và ngoài tỉnh. Họ là người trung gian đặt hàng và thuê xe vận chuyển. Sau khi trừ cước xe vận chuyển, lãi họ thu được 500.000 đồng/xe đến 1.000.000 đồng/xe. Một xe chở trung bình 500 cây tre các loại. Giá bán tre cán giáo trung bình là 5000 đồng/cây, lãi 500 đồng/cây đến 1000 đồng/cây. Giá bán tre lồ ô trung

bình là 15.000 đồng/cây đến 17.000 đồng/cây, lãi 1000 đồng/cây đến 1500 đồng/cây. Tre gai lãi 3.000 đồng/cây đến 5.000 đồng/cây. Lồ ô là loài tre được sử dụng và tiêu thụ nhiều nhất, trong số tre người thu gom mua thì 85 % đến 90 % được bán về các vùng biển để cắm say sáo, làm trọt sáo sử dụng tre và thay hàng năm. 10 % đến 15 % tre lồ ô được bán cho các cơ sở thủ công mỹ nghệ và người sử dụng. Đối với rừng trồng lồ ô các hộ thu gom mua theo hình thức đấu thầu, họ cần có vốn đặt cọc ban đầu (15 %). Lợi nhuận của người thu gom phụ thuộc vào kinh nghiệm ước lượng cây chính xác và kỹ thuật khai thác tốt ít bị hao hụt như gãy thân. Mỗi năm hộ đấu thầu có thể lãi 1 triệu/ha đến 3 triệu/ha sau khi trừ đi tất cả các chi phí.

3) *Thương lái/đại lý*

Thương lái thường có cơ sở kho bãi để tập kết và lưu trữ tre. Tại thành phố Huế có bãi tập kết tre gần khu chợ Bãi Dâu, bán tất cả các loại tre. Thương lái mua tre và bán cho người tiêu dùng và các cơ sở sản xuất nhỏ với giá trung bình 10.000 đồng/cây tre cán giáo 5 m đến 7 m hoặc 2.000 đồng/m. Giá bán thường lãi trung bình 5000 đồng/ cây tre cán giáo. Tre lồ ô bán trung bình 15.000 đồng/cây đến 20.000 đồng/cây, khi tre lồ ô khô, kém chất lượng thì bán giá 10.000 đồng/cây. Giá bán thường lãi trung bình 5.000 đồng/cây tre đến 7.000 đồng/cây tre lồ ô. Tre gai lãi 10.000 đồng/cây đến 15.000 đồng/cây. Như vậy, so với người dân, người thu gom thì thương lái là người thu lợi nhuận nhiều nhất/cây tre.

4) *Cơ sở sản xuất địa phương (các làng nghề, cơ sở sản xuất nhỏ)*

Hiện nay số lượng các cơ sở sản xuất thủ công mỹ nghệ tre tại tỉnh Thừa Thiên Huế rất ít. Ngoài các cơ sở cơ khí mua số lượng ít tre cán giáo phục vụ hoàn thiện sản phẩm cơ khí. HTX Niềm tin Trường Sơn ở huyện A Lưới đầu tư quy mô được nhận nhiều chính sách ưu đãi của nhà nước và chính quyền địa phương nhưng đã ngừng hoạt động 3 năm nay do ở vùng miền núi gần nguồn nguyên liệu nhưng lao động chủ yếu là đồng bào thiểu số thiếu tay nghề tinh xảo, ý thức tổ chức kỷ luật kém và ngày công lao động lại cao. Các cơ sở sản xuất tre và thủ công mỹ nghệ sử dụng nguồn nguyên liệu ở Thừa Thiên Huế chưa đến 50 % mà mua ở các tỉnh phía bắc giống tre luồng mềm dẻo thích hợp cho sản xuất thủ công mỹ nghệ. Tại tỉnh đến nay chỉ có 2 hợp tác xã được hình thành từ các làng nghề có nhu cầu tiêu thụ tre thường xuyên gồm:

+ HTX mây tre Quảng Lợi (làng nghề Thủy Lập): chủ yếu làm bàn ghế tre và đồ nội thất bằng tre. Sản phẩm chỉ phục vụ tiêu dùng nội địa. Nguồn nguyên liệu thường xuyên 3.000 cây tre/năm đến 5.000 cây tre/năm. Đặc biệt có năm HTX nhận trang trí nội thất và xây dựng cho Ana Mandara Huế Beach Resort & Spa, công trình sử dụng 12.000 cây tre/năm. Nguyên liệu tre của HTX có 60 % là tre luồng nhập từ Thanh Hóa, còn lại là lồ ô và tre cán giáo mua ở A Lưới – Thừa Thiên Huế và Quảng Trị.

+ HTX mây tre đan Bao La: ở Quảng Điền chủ yếu làm (1) các loại đèn, (2) tấm, đũa, (3) rổ rá, (4) đồ lưu niệm và các đồ trang trí nội thất khác. Hàng năm tiêu thụ 10.000 cây tre, trong đó 90 % là tre lồ ô, còn 10 % là các loài tre khác. Địa bàn mua chủ yếu ở HTX Phong Mỹ. Sản phẩm 20 % bán cho Công ty Vạn Xuân tại Quảng Bình và Hà Nội; 5 % bán đi Đà Lạt, 30 % bán chợ Đà Nẵng; 2 % đến 3 % bán tại Nha Trang; 15 % bán tại Huế. Số còn lại khách hàng đặt tận xưởng. Ngoài ra, HTX còn nhận trang trí nội thất bằng tre cho các nhà hàng, khách sạn. Hiện nay HTX có 465 mẫu sản phẩm khác nhau. Trung bình mỗi năm có 80 mẫu mới. Giá lao động 80 đồng/ngày đến 150.000 đồng/ngày đối với lao động thường xuyên. Lương lao động ổn định

trung bình từ 2.000.000 đồng/tháng đến 4.000.000 đồng/tháng. Thu nhập của lao động ổn định 2 triệu/tháng, có thể làm quanh năm.

Mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng tre

Trong chuỗi cung ứng tre tại tỉnh Thừa Thiên Huế gồm một số liên kết chính đáng quan tâm sau:

Liên kết giữa nông dân và nông dân: hiện nay tại tỉnh Thừa Thiên Huế chỉ có HTX Hòa Mỹ có liên kết giữa các hộ nông dân để tạo thành vùng nguyên liệu rừng trồng tre lồ ô phục vụ cho cung ứng tre trên thị trường. Mô hình này được người dân đánh giá là hiệu quả.

Liên kết giữa nông dân và người thu gom: hiện tại gần như không có liên kết chặt chẽ. Các hộ chỉ hợp đồng bằng miệng, hộ thu gom có thể chọn hộ thu hoạch và ngược lại cho nên cũng không được lâu dài do chưa có nguồn cung nguyên liệu tập trung và các hộ thu gom không chủ động nguồn cung, đa số là mối liên kết yếu. Chỉ có hợp tác xã Hòa Mỹ tại Phong Mỹ - Thừa Thiên Huế có diện tích tre lồ ô ổn định là cung cấp nguyên liệu theo hợp đồng 3 năm/lần đến 5 năm/lần.

Liên kết giữa cơ sở sản xuất với hộ thu gom: hiện tại chỉ hợp đồng bằng miệng, chưa có hợp đồng giữa 2 bên, không có đặt cọc tiền, chủ yếu bằng tín chấp qua mối quan hệ nên độ tin cậy thấp không có liên kết chặt chẽ và lâu dài.

Liên kết giữa hộ thu gom và thương lái: hiện tại chỉ hợp đồng bằng miệng, chưa có hợp đồng giữa 2 bên, không có đặt cọc tiền, khi thương lái cần mua sẽ điện thoại cho hộ thu gom, chủ yếu bằng tín chấp qua mối quan hệ nên độ tin cậy thấp không có liên kết chặt chẽ và lâu dài và nguồn tiêu thụ không ổn định.

Liên kết giữa các cơ sở sản xuất nhỏ: hiện nay tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn chưa có hiệp hội sản xuất mây tre đan, chính vì vậy ảnh hưởng đến việc sản xuất hoặc tiêu thụ sản phẩm của cơ sở sản xuất. Cơ sở sản xuất khó khăn đầu ra hoặc thiếu nguồn nguyên liệu, nhưng khi có đầu ra với đơn đặt hàng nhiều thì cơ sở lại không đáp ứng được.

Ngoài các mối liên kết trên, hiện nay tại tỉnh chưa có cơ sở sản xuất mặt hàng tre lớn và các cơ sở sản xuất mặt hàng tre tại địa phương cũng không có liên kết với các cơ sở ngoài tỉnh để sản xuất. Chỉ có HTX mây tre Bao La có liên kết tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp Vạn Xuân tại Quảng Bình. Chính vì vậy, thị trường sản phẩm tre của các HTX không ổn định.

3.3 Những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tre

Thuận lợi

Hiện nay tại tỉnh Thừa Thiên Huế đã có một số HTX sản xuất mặt hàng mây tre có uy tín, có thương hiệu, ban chủ nhiệm của các HTX mạnh dạn đầu tư, dám nghĩ, dám làm; có vùng nguyên liệu tre lồ ô cung cấp lượng ổn định hàng năm cho sản xuất; lực lượng lao động dồi dào, nhiều lao động có tay nghề cao, giá lao động thấp, có thể tận dụng được lao động mùa vụ, lao động nhàn rỗi, trẻ em, người già, người tàn tật.

Ngoài ra, ngành mây tre nhận được nhiều hỗ trợ từ các tổ chức chính phủ và phi chính phủ (GO và NGO). Cụ thể như: chính sách giao đất giao rừng, chương trình xây dựng nông thôn mới. Mặt hàng tre là một trong những mặt hàng ưu tiên hỗ trợ phát triển 10 năm qua của Bộ Công Thương như hỗ trợ máy móc, thiết bị khôi phục và phát triển làng nghề, đào tạo lao động (Sở KH-CN tỉnh Thừa Thiên Huế có hỗ trợ máy sấy tấm tre trị giá 100 triệu đồng năm 2013 cho HTX Niềm tin Trường Sơn ở huyện A Lưới; dự án phát triển làng nghề nông thôn kéo dài từ năm 2003 – 2007 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế trong văn kiện Đại hội 10 (2010-2011) ưu tiên phát triển mây tre và huyện đã đầu tư hỗ trợ mua giống luồng để trồng 200 ha trên đất đồi, nương rẫy). Sự hỗ trợ của tổ chức phi chính phủ như năm 2009 có tổ chức Traidcraf của Châu Âu hỗ trợ thiết kế mẫu mã mặt hàng tre ở Thừa Thiên Huế.

Khó khăn

Ngoài những thuận lợi nêu trên, việc phát triển vùng nguyên liệu cũng như hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm Tre ở Thừa Thiên Huế cũng gặp phải những khó khăn. Cơ sở sản xuất ở nơi gần vùng nguyên liệu thì thiếu lao động lành nghề có ý thức kỷ luật và ngày công lao động cao. Đa số cơ sở sản xuất đều ở xa nguồn nguyên liệu. Nguyên liệu chủ yếu từ rừng tự nhiên, chất lượng không đồng đều, khó gia công, thiếu giống tre thương mại như luồng, tấm vòng (cán giáo). Diện tích tre nhiều nhưng phân bố rải rác, nguyên liệu tre vận chuyển cồng kềnh, tỉ lệ loại bỏ không sử dụng cao (ngọn và gốc), đường sá khó khăn, chưa có sơ chế tại chỗ, cước vận chuyển nguyên liệu từ nơi cung cấp đến cơ sở chế biến chiếm 30 % đến 50 % giá thành nguyên liệu, vì thế đẩy giá nguyên liệu lên cao.

Người dân chưa thấy được giá trị kinh tế của tre vì thế diện tích trồng tre thương mại vẫn chưa được phát triển. Mặt hàng thủ công mỹ nghệ cần nguyên liệu mềm, dẻo, để đan lát, uốn, bện... như luồng nhưng địa phương chưa có nguyên liệu này nên phải mua ở Thanh Hóa để sử dụng.

Tre nứa khó bảo quản dễ hư hỏng bởi điều kiện thời tiết trong khi đó điều kiện kho bãi và cơ sở sản xuất còn thiếu mặt bằng, nhà xưởng sản xuất chưa đạt yêu cầu dẫn đến nguyên liệu dễ bị ẩm mốc, giảm chất lượng, gây hư hỏng nguyên liệu và sản phẩm sau khi thi công.

Các tác nhân trong chuỗi cung ứng tre thiếu liên kết trong cung ứng nguyên liệu, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tập trung cho nên chưa chủ động được nguồn nguyên liệu và sản phẩm đầu ra, không nhận được những đơn hàng lớn ở trong và ngoài nước. Tại tỉnh Thừa Thiên Huế cũng thiếu doanh nghiệp sản xuất mặt hàng tre lớn, các cơ sở nhỏ thì thiếu vốn, thiếu máy móc và trang thiết bị hiện đại, do đó hiện nay sản phẩm tre sản xuất chủ yếu vẫn là sản phẩm truyền thống từ các làng nghề. Cơ cấu sản phẩm truyền thống hơn 90 %, sản phẩm mới, sản phẩm công nghiệp chỉ khoảng 5 % đến 10 % chưa đa dạng mẫu mã, thiếu tinh xảo, tính cạnh tranh chưa cao và giá sản phẩm thấp dẫn đến giá nhân công lao động thấp.

Việc phát triển trồng tre còn gặp khó khăn về chính sách. Mặc dù có một số chính sách liên quan đến phát triển mây, tre được ban hành, như: Bộ NN&PTNT có Đề án bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2006 - 2020; Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg về khuyến khích phát triển ngành mây, tre. Thế nhưng, hiện Nhà nước vẫn chưa có chính sách riêng hỗ trợ cây tre, mà vẫn chỉ lồng ghép trong các văn bản chính sách

nông nghiệp chung.

4 Kết luận và kiến nghị

4.1 Kết luận

Thừa Thiên Huế có diện tích tre lớn nhưng chủ yếu là tre lồ ô, ít tập trung, phân bố ở vùng xa, hiểm trở điều kiện khai thác khó khăn. Thiếu nguồn nguyên liệu tre dùng để sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ chất lượng cao như luồng, tầm vông và các vùng nguyên liệu hiện tại xa cơ sở sản xuất.

Có 4 tác nhân chính tham gia chuỗi giá trị sản phẩm tre, đó là nông dân, người thu gom, thương lái/đại lý và các cơ sở sản xuất địa phương (làng nghề, cơ sở sản xuất nhỏ). Các tác nhân này mỗi liên kết yếu, chủ yếu bằng hợp đồng miệng. Các cơ sở sản xuất nhỏ, nguồn vốn ít và thiếu liên kết trong cung ứng nguồn nguyên liệu, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Sản phẩm từ tre làm ra chủ yếu phục vụ tiêu thụ nội địa. Thị trường phụ thuộc vào bên ngoài, không ổn định.

Các tác nhân trong ngành hàng tre chưa tận dụng được sự hỗ trợ của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, cụ thể là họ chưa biết hiện nay Nhà nước có những chính sách hỗ trợ gì? hỗ trợ như thế nào và làm cách nào để tiếp cận được với các chính sách đó. Đối với sự hỗ trợ của các tổ chức nước ngoài, họ còn mang tính ỷ lại, thụ động, sau khi được hỗ trợ chưa chủ động phát huy trên cơ sở nội lực mình đã có và tìm kiếm cơ hội từ bên ngoài để phát triển.

4.2 Kiến nghị

Để giúp ngành hàng tre phát triển bền vững, cải thiện môi trường, tạo công ăn việc làm cho người lao động để góp phần giảm nghèo và tăng trưởng lợi ích kinh tế vùng nông thôn miền núi, nhà nước và chính quyền địa phương cần có các hỗ trợ phát triển ngành hàng thủ công mỹ nghệ tre thông qua cho vay vốn, tập huấn kỹ thuật để xây dựng mô hình trồng giống tre thương mại thâm canh như luồng để cung ứng nguồn nguyên liệu tập trung, ổn định cho sản xuất. Ngoài ra, cần có điều tra, khảo sát đánh giá rừng tre cụ thể, xây dựng bản đồ xác định nguồn phân bố và trữ lượng các loài tre tự nhiên, tiềm năng trên toàn tỉnh để làm cơ sở cho việc quy hoạch phát triển ngành nghề này.

Nhà nước cần hỗ trợ thành lập cơ sở thu mua, sơ chế nguyên liệu tại chỗ; xây dựng mối liên kết giữa cơ sở sản xuất và chế biến sản phẩm từ tre, có cam kết thu mua, làm động lực cho người dân phát triển nguồn nguyên liệu.

Đối với các đơn vị sản xuất mặt hàng tre, Nhà nước và chính quyền địa phương cần hỗ trợ xây dựng các liên minh hợp tác xã để có liên kết hỗ trợ nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để tăng tính cạnh tranh, phát triển thị trường trong nước và quốc tế. Hỗ trợ tìm kiếm thị trường các sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu tre sẵn có tại địa phương như các mặt hàng gia dụng, đũa, tầm tre..., hỗ trợ quảng bá nhãn hàng sản phẩm tre.

Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ (2012), Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 05 năm 2012 về chính sách khuyến công.
2. Chính phủ (2006), Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 về phát triển ngành nghề nông thôn.
3. Trần Doanh (2010), Vấn thiếu chiến lược cho cây tre Việt Nam, <http://nongnghiep.vn/van-thieu-chien-luoc-cho-cay-tre-viet-nam-post53385.html>, 2010.
4. Vũ Đình Lân (2014), Các cơ chế chính sách cho việc phát triển chế biến tre nứa, song mây công nghiệp ở Việt Nam, Bản tin khoa học số 01+02-2014, <http://xttm.mard.gov.vn/Site/vi-vn/76/tapchi/130/139/8639/Default.aspx>, 2014.
5. Nguyễn Hoàng Nghĩa (2009), Bảo tồn một số loài tre trúc quý hiếm ở Việt Nam. <http://vafs.gov.vn/vn/2009/03/bao-ton-mot-so-loai-tre-truc-quy-hiem-o-viet-nam>.
6. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2011 về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre.
7. Thủ tướng Chính phủ (2007), Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.
8. Tổng cục hải quan (2014), Xuất khẩu mây, tre: Năng lực nhỏ cần tiềm năng lớn, báo Hải quan, <http://ndh.vn/xuat-khau-may-tre-nang-luc-nho-can-tiem-nang-lon-2014011611505305p145c151.news>.

DISTRIBUTION AND SUPPLY CHAIN OF BAMBOO IN THUA THIEN HUE PROVINCE

Hoang Thi Hong Que*, Tran Nam Thang

College of Agriculture and Forestry, Hue University

Abstract: Bamboo is a common plant that is naturally grown, planted and widely used in the daily life of people in Vietnam. Bamboo is a multi-purpose plant used in construction, landscape design, soil and water conservation, pulp and paper production, handicraft products, food and foodstuff, fodders, medicinal purposes and also chemistry. The present paper deals with the identification of the current distribution and supply chains of bamboo in the market, especially for tradable natural and planted bamboo supplied in the form of raw material or semi-products for furniture and handicraft products. The authors assessed the supply chains based on the secondary and primary data collected through key informant interviews, group discussion, and interviews of households involved. The results showed that the main material source of bamboo in Thua Thien Hue is *Bambusa balcooa* species scattered in the studied region. There are 4 actors participating in the bamboo supply chains with weak linkages. The authors also suggested a number of solutions and measures to improve the production and consumption of bamboo products.

Keywords: bamboo, distribution, supply chains, Thua Thien Hue